

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN VĂN LƯƠNG

Biểu mẫu 06

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học Nguyễn Văn Lương
thực tế Học kì I năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1012	186	214	215	193	204
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1012	186	214	215	193	204
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1012	186	214	215	193	204
Năng lực chung							
Tự chủ & tự học (Tự phục vụ tự quản)	Tốt (tỷ lệ)	905/1012 89,4%	156/186 83,9%	202/214 9,4%	190/215 88,4%	160/193 82,9%	197/204 96,6%
	Đạt (tỷ lệ)	106/1012 10,5%	30/186 16,1%	11/214 5,1%	25/215 11,6%	33/193 17,1%	7/204 3,3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/1012 0,1%		1/214 0,5%			
Giao tiếp & hợp tác (Hợp tác)	Tốt (tỷ lệ)	938/1012 92,7%	157/186 84,4%	205/214 95,8%	205/215 95,3%	167/193 86,5%	204/204 100%
	Đạt (tỷ lệ)	74/1012 7,3%	29/186 15,6%	9/214 4,2%	10/215 4,7%	26/193 13,5%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
Giải quyết vấn đề và sáng tạo (Tự học & giải quyết vấn đề)	Tốt (tỷ lệ)	912/1012 90,1%	152/186 81,7%	208/214 97,2%	201/215 93,5%	153/193 79,3%	198/204 97,1%
	Đạt (tỷ lệ)	99/1012 9,8%	34/186 18,3%	5/214 2,3%	14/215 6,5%	40/193 20,7%	6/204 2,9%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/1012 0,1%		1/214 0,5%			
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	Tốt (tỷ lệ)	705/808 87,3%	166/186 89,2%	197/214 92,1%	194/215 90,2%	148/193 76,7%	
	Đạt (tỷ lệ)	102/808 12,6%	20/186 10,8%	16/214 7,5%	21/215 9,8%	45/193 23,3%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/808 0,1%		1/214 0,5%			
Tính toán	Tốt (tỷ lệ)	698/808 86,4%	171/186 91,9%	196/214 91,6%	193/215 89,8%	138/193 71,5%	
	Đạt (tỷ lệ)	109/808 13,5%	15/186 8,1%	17/214 7,9%	22/215 10,2%	55/215 28,5%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ)	1/808 0,1%		1/214 0,5%			

Khoa học	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	727/808 90%	161/186 86,6%	212/214 99,1%	208/215 96,7%	146/193 75,6%	
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	80/808 9,9%	25/186 13,4%	1/214 0,5%	7/215 3,3%	47/193 24,4%	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>	1/808 0,1%		1/214 0,5%			
Tin học	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	376/408 92,2%			199/215 92,6%	177/193 91,7%	
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	32/408 7,8%			16/215 7,4%	16/193 8,3%	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>						
Công nghệ	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	305/408 74,8%			172/215 80%	133/193 68,9%	
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	103/408 25,2%			43/215 20%	60/193 31,1%	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>						
Thâm mĩ	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	725/808 89,7%	159/186 85,5%	209/214 97,7%	199/215 92,6%	158/193 81,9%	
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	82/808 10,2%	27/186 14,5%	4/214 1,9%	16/215 7,4%	35/193 18,1%	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>	1/808 0,1%		1/214 0,5%			
Thể chất	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	791/808 97,9%	175/186 94,1%	211/214 98,6%	215/215 100%	190/193 98,4%	
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	16/808 2%	11/186 5,9%	2/214 0,9%		3/193 1,6%	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>	1/808 0,1%		1/214 0,5%			
Phẩm chất							
Chăm chỉ (Chăm học, chăm làm)	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	908/1012 89,7%	163/186 87,6%	196/214 91,6%	197/215 91,6%	157/193 81,3%	195/204 95,6%
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	103/1012 10,2%	23/186 12,4%	17/214 7,9%	18/215 8,4%	36/193 18,7%	9/204 4,4%
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>	1/1012 0,1%		1/214 0,5%			
Trách nhiệm (Tự tin, trách nhiệm)	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	966/1012 95,5%	168/186 90,3%	209/214 97,6%	209/215 97,2%	177/193 91,7%	203/204 99,5%
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	45/1012 4,4%	18/186 41,4%	4/214 1,9%	6/215 2,8%	16/193 8,3%	1/204 0,5%
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>	1/1012 0,1%		1/214 0,5%			
Trung thực (Trung thực, kĩ luật)	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	995/1012 98,3%	181/186 97,3%	210/214 98,1%	213/215 99,1%	192/193 99,5%	199/204 97,5%
	<i>Đạt (tỷ lệ)</i>	16/1012 1,6%	5/186 2,7%	3/214 1,4%	2/215 0,9%	1/193 0,5%	5/204 2,5%
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>	1/1012 0,1%		1/214 0,5%			
Nhân ái (Đoàn kết,	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	1003/1012 99,1%	183/186 98,4%	213/214 99,5%	214/215 99,5%	191/193 99%	202/204 99%

yêu thương)	Đạt (tỷ lệ)	9/1012 0,9%	3/186 1,6%	1/214 0,5%	1/215 0,5%	2/193 1%	2/204 1%
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
Yêu nước	Tốt (tỷ lệ)	806/808 99,8%	184/186 98,9%	214/214 100%	215/215 100%	193/193 100%	
	Đạt (tỷ lệ)	2/808 0,2%	2/186 1,1%				
	Cần cố gắng (tỷ lệ)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	720/1012 71,1%	153/186 82,3%	158/214 73,8%	162/215 75,3%	84/193 43,5%	163/204 79,9%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	283/1012 28%	30/186 16,1%	54/214 25,2%	50/215 23,3%	109/193 56,5%	40/204 19,6%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	9/1012 0,9%	3/186 1,6%	2/214 1%	3/215 1,4%		1/204 0,5%
2. Toán	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	686/1012 67,8%	152/186 81,7%	151/214 70,6%	128/215 59,5%	100/193 51,8%	155/204 76%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	322/1012 31,8%	32/186 17,2%	62/214 29%	86/215 40%	93/193 48,2%	49/204 24%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	4/1012 0,4%	2/186 1,1%	1/214 0,5%	1/215 0,5%		
3. Khoa học	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	315/397 79,3%				132/193 68,4%	183/204 89,7%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	82/397 20,7%				61/193 31,6%	21/204 10,3%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
4. Lịch sử & Địa lí	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	280/397 70,5%				95/193 49,2%	185/204 90,7%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	117/397 29,5%				98/193 50,8%	19/204 9,3%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
5. Tiếng Anh	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	350/612 57,2%			133/215 61,9%	131/193 67,9%	86/204 42,2%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	262/612 42,8%			82/215 38,1%	62/193 32,1%	118/204 57,8%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
6. Tin học	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	550/612 89,9%			196/215 91,1%	175/193 90,7%	179/204 87,8%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	62/612 10,1%			19/215 8,9%	18/193 9,3%	25/204 12,2%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
7. Đạo đức	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	964/1012 95,3%	166/186 89,3%	209/214 97,7%	209/215 97,2%	178/193 92,2%	202/204 99%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	48/1012 4,7%	20/186 10,7%	5/214 2,3%	6/215 3,8%	15/193 7,8%	2/204 1%

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
8. Tự nhiên & xã hội	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	561/615 91,2%	158/186 85%%	202/214 94,4%	201/215 93,5%		
	Hoàn thành (tỷ lệ)	54/615 8,8%	28/186 15%	12/214 5,6%	14/215 6,5%		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
9. Âm nhạc	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	908/1012 89,7%	167/186 89,8%	191/214 89,3%	176/215 81,9%	184/193 95,3%	190/204 93,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	104/1012 10,3%	19/186 10,2%	23/214 10,7%	39/215 18,1%	9/193 4,7%	14/204 6,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
10. Mĩ thuật	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	776/1012 76,7%	164/186 88%	146/214 68,2%	149/215 69,3%	157/193 81,4%	160/204 78,4%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	236/1012 23,3%	22/186 12%	68/214 31,8%	66/215 30,7%	36/193 18,6%	44/204 21,6%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
11. Kĩ thuật	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	204/204 100%					204/204 100%
	Hoàn thành (tỷ lệ)						
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
12. Thể dục	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	984/1012 97,2%	176/186 94,6%	214/214 100%	204/215 94,9%	190/193 98,5%	200/204 98%
	Hoàn thành (tỷ lệ)	28/1012 2,8%	10/186 5,4%		11/215 5,1%	3/193 1,5%	4/204 2%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
13. HĐTN	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	741/808 91,7%	158/186 85%	210/214 98,1%	200/215 93%	173/193 89,6%	
	Hoàn thành (tỷ lệ)	67/808 8,3%	28/186 15%	4/214 1,9%	15/215 7%	20/193 10,4%	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)						
14. Công nghệ	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	243/408 59,6%			147/215 68,4%	96/193 49,7%	
	Hoàn thành (tỷ lệ)	164/408 40,2%			67/215 31,1%	97/193 50,3%	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	1/408 0,2%			1/215 0,5%		

Quận 6, ngày 30 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Chu Thị Hương

Biểu mẫu 08

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Luông học kì I năm học 2023-2024

[illegible]

7	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1			1					
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
9	Phục vụ, bảo vệ	6						6						

Quận 6, ngày 30 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Chu Thị Hương